Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0103.91.00

Mã HS	0103.91.00
Mô tả hàng hóa	Lợn sống / - Loại khác: / - - Khối lượng dưới 50 kg
Đơn vị	kg/con
Thời điểm tạo	10/11/2026 07:16:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/01039100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K45
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N45
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q45
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E37
ATIGA	2022	2022	0	AT!E38
ATIGA	2023	2023	0	AT!F38
ATIGA	2024	2024	0	AT!G38
ATIGA	2025	2025	0	AT!H38
ATIGA	2026	2026	0	AT!I38
ATIGA	2027	2027	0	AT!J38
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E40
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F40

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G40
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H40
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I40
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J40
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E38
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F38
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G38
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H38
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I38
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J38
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F38
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H37
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F40
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G40
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H40
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I40
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J40
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K40
VKFTA	2022	2022	0	VK!E38
VKFTA	2023	2023	0	VK!F38
VKFTA	2024	2024	0	VK!G38
VKFTA	2025	2025	0	VK!H38
VKFTA	2026	2026	0	VK!I38
VKFTA	2027	2027	0	VK!J38
VCFTA	2022	2022	0	VC!D39
VCFTA	2023	2023	0	VC!E39

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F39
VCFTA	2025	2025	0	VC!G39
VCFTA	2026	2026	0	VC!H39
VCFTA	2027	2027	0	VC!I39
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D40
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E40
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F40
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G40
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H40
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I40
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D38
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E38
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F38
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G38
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H38
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I38
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D37
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E37
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F37
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G37
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H37
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I37
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D39
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E39
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F39
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G39

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H39
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I39
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D39
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E39
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F39
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G39
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H39
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I39
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J39
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D38
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E38
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F38
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G38
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H38
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I38
RCEP B	2022	2022	0	B!D38
RCEP B	2023	2023	0	B!E38
RCEP B	2024	2024	0	B!F38
RCEP B	2025	2025	0	B!G38
RCEP B	2026	2026	0	B!H38
RCEP B	2027	2027	0	B!I38
RCEP C	2022	2022	0	C!D38
RCEP C	2023	2023	0	C!E38
RCEP C	2024	2024	0	C!F38
RCEP C	2025	2025	0	C!G38
RCEP C	2026	2026	0	C!H38

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I38
RCEP D	2022	2022	0	D!D38
RCEP D	2023	2023	0	D!E38
RCEP D	2024	2024	0	D!F38
RCEP D	2025	2025	0	D!G38
RCEP D	2026	2026	0	D!H38
RCEP D	2027	2027	0	D!I38
RCEP E	2022	2022	0	E!D38
RCEP E	2023	2023	0	E!E38
RCEP E	2024	2024	0	E!F38
RCEP E	2025	2025	0	E!G38
RCEP E	2026	2026	0	E!H38
RCEP E	2027	2027	0	E!I38
RCEP F	2022	2022	0	F!D38
RCEP F	2023	2023	0	F!E38
RCEP F	2024	2024	0	F!F38
RCEP F	2025	2025	0	F!G38
RCEP F	2026	2026	0	F!H38
RCEP F	2027	2027	0	F!I38
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F34
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G34
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H34
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I34

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Giống vật nuôi cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M3)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Giống vật nuôi cần bảo tồn (01/2024/TT-BNNPTNT M4)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0103.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0103.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N45), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)
Giống vật nuôi cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M3)
Giống vật nuôi cần bảo tồn (01/2024/TT-BNNPTNT M4)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.